

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO

### Tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020 lĩnh vực ngành nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện Kế hoạch số 40-KH/TU ngày 28/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020; Văn bản số 1214-CV/TU, ngày 01/3/2017 của Tỉnh ủy về việc chuẩn bị nội dung làm việc với Thường trực Tỉnh ủy, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020, lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, như sau:

#### **I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020, Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức Hội nghị phổ biến, quán triệt Nghị quyết đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức lao động trong Đảng bộ Sở học tập; Ban Chấp hành Đảng bộ Sở đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

Hàng năm, căn cứ Chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động phối hợp với các Sở ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm và kế hoạch đề ra.

#### **II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ**

Sau một năm thực hiện Nghị quyết, có 18/23 chỉ tiêu chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt kế hoạch theo lộ trình đề ra, cụ thể: Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; sản lượng lương thực; bình quân lương thực/người/năm; diện tích trồng rừng tập trung; tỷ lệ che phủ rừng; diện tích, sản lượng chè, cam, lạc; tốc độ tăng đàn trâu, bò; xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Còn có 5/23 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch, như: Diện tích, năng suất mía; tốc độ tăng đàn lợn và gia cầm; sản lượng thủy sản (*Chi tiết như biểu 02 kèm theo*).

#### **1. Về đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, tập trung các khâu đột phá**

##### ***1.1. Nâng cao hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới***

**1.1.1.** Thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (*khóa XVI*) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025 và Kế hoạch số 110-KH/TU ngày 08/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*khóa XV*) thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (*khóa X*) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn:

**a) Công tác tuyên truyền:** Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và tổ chức quán triệt đến cán bộ công nhân viên chức trong toàn ngành, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc căn cứ các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu đề ra trong nghị quyết, tham mưu đề xuất các việc cụ thể theo lộ trình từng năm đảm bảo đạt mục tiêu nghị quyết đề ra.

**b) Tái cơ cấu các lĩnh vực nông nghiệp:** Năm 2016, hoàn thành xây dựng 03 quy hoạch: Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025. Tập trung đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu các lĩnh vực gắn với phát triển sản xuất hàng hóa. Cụ thể như sau:

\* **Trồng trọt:** Công tác chỉ đạo sản xuất được triển khai đồng bộ, chặt chẽ theo từng mùa vụ; hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến cơ sở tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống, tổ chức sản xuất theo khung thời vụ tốt nhất. Tiếp tục phát triển các vùng chuyên canh, nâng suất các cây trồng chủ lực (*lạc, chè, mía, cam*) đều tăng hơn 2% so với năm 2015. Giá trị sản phẩm thu được bình quân 1ha canh tác nông nghiệp đạt 63 triệu đồng, trong đó cây có giá trị kinh tế cao là cam bình quân đạt trên 156 triệu đồng/ha/năm, lạc bình quân đạt 92,8 triệu đồng/ha/năm; Giá trị sản xuất trồng trọt (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 3.866,3 tỷ đồng, tăng 1,6% so năm 2015.

\* **Chăn nuôi:** Chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại, gia trại; toàn tỉnh có 227 trang trại chăn nuôi, tăng 89 trang trại so với năm 2015; có 36 hộ chăn nuôi trâu và 36 hộ chăn nuôi bò quy mô trên 10 con; gần 200 hộ chăn nuôi lợn và gia cầm có quy mô gần đạt tiêu chí trang trại; 01 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và 06 cơ sở được chứng nhận là an toàn dịch bệnh. Tổng đàn gia súc, gia cầm, sản lượng thịt hơi đều tăng so với năm 2015; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2016 đạt trên 2.234,7 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 5,5% so năm 2015; tỷ trọng về giá trị sản xuất chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại chiếm 20,4 % trong tổng sản phẩm chăn nuôi.

\* **Thủy sản:** Sản xuất thủy sản được đẩy mạnh phát triển, đặc biệt là nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ. Năm 2016, toàn tỉnh có 1.338 lồng, trong đó có 401 lồng nuôi cá đặc sản (*gồm: Chiên, Bống, Lăng*), chiếm 30% tổng số lồng nuôi hiện có, tăng 53 lồng so với năm 2015; giá trị sản xuất cá đặc sản chiếm 7,4% tổng giá trị sản phẩm thủy sản (*tăng 1% so năm 2015*). Thành lập HTX sản xuất-kinh doanh cá đặc sản Thái Hòa, Hàm Yên; tổ hợp tác nuôi cá

lồng tại xã Yên Nguyên, Lăng Can. Năm 2016, có 02 cơ sở nuôi trồng thủy sản, thực hiện kiểm soát theo chuỗi, được Bộ Nông nghiệp và PTNT đưa vào danh sách địa chỉ xanh cung cấp thực phẩm sạch. Giá trị sản xuất thủy sản đạt trên 216 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 6,6% so năm 2015.

\* **Lâm nghiệp:** Xây dựng và thực hiện Đề án củng cố, nâng cao hiệu quả của các công ty lâm nghiệp; đề án nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả rừng trồng. Thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn FSC với diện tích 11.462ha rừng của 05 Công ty thuộc tỉnh quản lý và 866 ha cho nhóm hộ gia đình, nâng diện tích được cấp chứng chỉ toàn tỉnh lên 15.828,53 ha, bình quân giá trị tăng thêm từ 15 triệu đồng đến 25 triệu đồng/ha. Đầu tư xây dựng nhà nuôi cây mô cho Trường Đại học Tân Trào, công suất 1,5 triệu cây/năm. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả rừng trồng. Năm 2016: trồng rừng tập trung được 10.537 ha; khai thác, tiêu thụ 779.372 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt trên 1.014,6 tỷ đồng, tăng 10,2% so năm 2015.

### c) **Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất**

Tập trung đưa các giống mới vào sản xuất, đã lựa chọn và bổ sung 04 giống lúa (*Thiên Uu 8, TBR225, Thái Xuyên 111, GS9*) và 02 giống ngô (*DK 6919, HN88*) vào cơ cấu giống năm 2017; liên kết trồng trên 878ha giống ngô biến đổi gen, đạt năng suất cao hơn giống thông thường trên 20 tạ/ha; tiếp tục nghiên cứu sản xuất giống thủy sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo; trồng 166,9 ha rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cây mô, nâng diện tích thực hiện đến nay là 366,6ha; tuyển chọn giống bưởi Xuân Vân, chè chất lượng cao, phục tráng giống lúa đặc sản (*giống Khẩu Pái, Khẩu Lường Ván*), nâng tỷ lệ sử dụng giống tiên bộ kỹ thuật, giống chất lượng cao được gieo cây đạt trên 85% diện tích gieo trồng.

Thực hiện 02 mô hình tưới ẩm cho cam, mía theo công nghệ Isarel<sup>1</sup>; ứng dụng kênh đúc sẵn theo công nghệ bê tông thành mỏng trong kiên cố hóa kênh mương; mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK cho 10.052 ha lúa vụ xuân và 12.815 ha lúa vụ mùa bằng 51% diện tích gieo cây, sử dụng phân bón Growmor cho 364 ha mía (*năng suất lúa, mía cây tăng bình quân trên 10%*).

Phối hợp đề xuất, thực hiện các đề tài, dự án ứng dụng khoa học và công nghệ tuyển chọn, nhân giống cam không hạt và nâng cao hiệu quả sản xuất cam (*Trồng thử nghiệm 3 giống cam sành, cam mật, Valencia, đang sinh trưởng phát triển tốt*); sử dụng giống cam ghép sạch bệnh trồng trên đất chu kỳ 2 được 432 ha; ứng dụng kỹ thuật GPS và GIS xây dựng bản đồ dịch tễ, đề xuất biện pháp phòng chống bệnh tai xanh cho lợn; tuyển chọn và nhân giống cây keo có chu kỳ ngắn, sinh khối lớn, chống chịu bệnh đáp ứng nhu cầu nguyên liệu chế biến gỗ; trồng thử nghiệm 5 ha cây Macadamia; nghiên cứu, phục tráng, phát triển giống hồng Xuân Vân; Ứng dụng công nghệ thu tinh nhân tạo cho trâu; bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vịt Minh Hương. Nghiên cứu, xác định một số bệnh ở cá Chiên nuôi trong lồng và đề xuất các giải pháp phòng trị bệnh.

<sup>1</sup> 01 mô hình cam 1,1 ha tại Yên Lâm, Hàm Yên và 01 mô hình mía 5,18 ha tại Bình Xá huyện Hàm Yên.

#### **d) Phát triển, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất**

Tập trung hướng dẫn, đôn đốc thực hiện cung cấp các Hợp tác xã nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã năm 2012; đến tháng 3/2017 đã chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã năm 2012 được 153/160 HTX (*thời điểm 31/12/2016 có 143 HTX/164 HTX đã chuyển đổi và đăng ký theo Luật năm 2012, trong quý I/2017 đã giải thể 04 HTX*); có 13 HTX có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm đầu ra của hợp tác xã với doanh nghiệp, điển hình như: HTX Vĩnh Tân, HTX Đại Phú, HTX Nhữ Hán, Phúc Ninh, Thắng Lợi, Mỹ Bằng... Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; đến 31/12/2016, toàn tỉnh có 563 trang trại (*tăng 205 trang trại so với năm 2015*), đã cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho 561 trang trại, trong đó: phát triển mạnh ở 3 loại hình trang trại chính là trồng trọt, chăn nuôi và tổng hợp, đến tháng 3/2017 toàn tỉnh có 566 trang trại, tăng 03 trang trại so năm 2016. Toàn tỉnh 537 tổ hợp tác, tuy nhiên số tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả chiếm 30,3%.

#### **e) Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm:**

Kết nối doanh nghiệp liên kết sản xuất với nông dân (*diện tích trên 920 ha ngô ngọt, ngô biến đổi gen, ót, lúa chất lượng cao; lợn thịt; gà thịt*)<sup>2</sup>; trồng thử nghiệm giống cỏ voi Pakchong1; các mô hình bước đầu đem lại hiệu quả cho nông dân, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa.

Xây dựng, duy trì 13 mô hình sản xuất VietGAP, diện tích áp dụng VietGAP là 153,74 ha, tăng 101,5 ha so với năm 2015<sup>3</sup> và 769 ha chè áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững Rainforest<sup>4</sup>, tăng 357 ha so năm 2015. Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm Gà chất lượng cao Mỹ Bằng, Khoai sọ da xanh Đá bàn, Chè xanh tháng 10, Mật ong Tuyên Quang, dưa tông số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được đăng ký nhãn hiệu lên 29 sản phẩm.

Tiếp tục giới thiệu các sản phẩm: Cam sành Hàm Yên, Chè xanh Vĩnh Tân, chè Bát tiên Mỹ Bằng, Chè Trung Long, Miến dong Hợp Thành, gạo chất lượng cao Kim Phú, Mật ong Tuyên Quang, Rau an toàn Hồng Thái, cá Lăng.... trên sàn giao dịch rau quả và thực phẩm an toàn tại thành phố Hà Nội.

Tăng cường, tổ chức thực hiện các đợt cao điểm về thanh tra, kiểm tra chất lượng giống, vật tư và vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. Chất lượng giống, vật tư được kiểm soát, cung ứng kịp thời theo khung thời vụ.

<sup>2</sup> Mô hình ngô ngọt 22,3 ha; ót chỉ thiên 19,5 ha; ngô biến đổi gen 878,4 ha; liên doanh với công ty Sao việt thu mua trên 2.200 tấn lạc tươi; phối hợp với công ty giống lợn Thụy Phương xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt 160 con/5 hộ;

<sup>3</sup> Gồm: 02 mô hình chè, diện tích từ 11,54ha lên 17,64ha với 38 hộ tham gia, tăng 08 hộ; 10 mô hình cam, diện

<sup>4</sup> Trong đó: Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm 412 ha, Công ty cổ phần chè Tân Trào 357 ha.

### **g) Thực hiện các cơ chế chính sách:**

Tập trung triển khai quyết liệt chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đổi với một số cây trồng, vật nuôi và chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh, tạo nguồn vốn cho nhiều hộ dân phát triển sản xuất. Cơ chế, chính sách của tỉnh đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng tham gia thực hiện, mở rộng đầu tư sản xuất hàng hóa. Đến nay, Ngân hàng đã giải ngân cho vay được 226,03 tỷ đồng cho 2.639 hộ và 273 trang trại để phát triển sản xuất. Tổng kinh phí hỗ trợ đã giải ngân là 5.487,74 triệu đồng, trong đó: Hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 12 là 2.752,78 triệu đồng và Nghị quyết 10 là 1.737,96 triệu đồng; Hỗ trợ sản xuất theo VietGAP: 897,0 triệu đồng/09 trang trại (*huyện Hàm Yên*); hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu sản phẩm: 100,0 triệu đồng/01 trang trại (*huyện Sơn Dương*).

Tham mưu ban hành chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch thực hiện dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Hoàn thiện, trình ban hành Quy định chi tiết thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020.

Hướng dẫn Hợp tác xã NLN Phúc Sơn và Minh Quang lập, trình hồ sơ xin phê duyệt chủ chương xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lạc giống. Hướng dẫn Công ty cổ phần giống vật tư NLN tỉnh xây dựng Dự án cánh đồng lớn sản xuất giống lúa lai tại Trại sản xuất giống Đồng Thăm, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang với diện tích 30 ha và tại thôn An Bình, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa với tổng diện tích là 20 ha.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ giống sản xuất vụ đông trên chân ruộng 02 vụ lúa trên địa bàn tỉnh<sup>5</sup>; chính sách hỗ trợ vacxin tiêm phòng cho gia súc. Phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ giống lúa lai, ngô lai năng suất cao cho các hộ nghèo<sup>6</sup>; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất chương trình 135 và đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hoàn thành kế hoạch giao năm 2016.

### **h) Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển nông thôn:**

Tham mưu ban hành Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch thực hiện phong trào thi đua “*Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới*” giai đoạn 2016-2020. Hoàn thành thí điểm xây dựng kênh mương nội đồng, nhà văn hóa gắn với sân thể thao và khuôn viên

<sup>5</sup> Năm 2016 đã cung ứng cho dân được 84,92 tấn ngô giống, diện tích thực hiện 8.268 ha, ngô hạt 6.749 ha, ngô thúc ăn gia súc 1.519,1ha.

<sup>6</sup> Cả năm cấp được 26.598 kg giống lúa lai 585 kg ngô lai các loại; số hộ được hỗ trợ 13.010 hộ.

tại xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình và xã Đại Phú huyện Sơn Dương, với tổng số trên 3,32 km kênh mương và 02 nhà văn hóa thôn.

Tham mưu xây dựng Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2017-2020; dự thảo Quyết định về việc ban hành “*Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020*”; dự thảo quy định kiện toàn Văn phòng điều phối Nông thôn mới của tỉnh theo Quyết định 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng điều phối các cấp.

Hoàn thiện các thủ tục tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang. Hoàn thành xây dựng 03 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, phục vụ cấp nước cho 1.414 hộ gia đình và các cơ quan, đơn vị trường học; nâng cấp, sửa chữa 12 công trình; hỗ trợ cấp nước nhỏ lẻ bằng công nghệ lọc Nano cho 790 hộ gia đình. Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh ước đạt 78%.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn. Quản lý, sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí hiệu quả, đúng quy định. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn quản lý, khai thác các công trình thủy lợi an toàn, hiệu quả; hiện nay, toàn tỉnh có 2.992 công trình thủy lợi, đảm bảo tưới chắc chắn cho trên 80% tổng diện tích gieo cấy theo kế hoạch.

Hoàn thành Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu vực rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Hướng dẫn, đôn đốc các huyện thực hiện di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo kế hoạch được giao, đã di chuyển được 112 hộ/72 hộ<sup>7</sup>.

**1.1.2.** Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các ngành, UBND huyện, thành phố tham mưu, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 về Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020 và trình UBND tỉnh ban hành 03 Đề án, cụ thể: (1) Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025, (2) Đề án Bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025, (3) Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025.

<sup>7</sup>Gồm: Lâm Bình 17 hộ; Na Hang 09 hộ; Chiêm Hóa 26 hộ; Hàm Yên 30 hộ; Yên Sơn 30 hộ.

Phối hợp với các ngành, UBND huyện, thành phố triển khai thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh, tiến độ thực hiện kế hoạch vốn 2016 đến thời điểm 20/3/2017: Đã cung ứng xong cầu kiện bê tông đúc sẵn kiên cố hóa kênh mương, thi công 34.833m kênh mương, đạt 72%KH; đã bê tông hóa đường giao thông nội đồng và đường vào khu sản xuất hàng hóa được 67,48km, đạt 98,4% KH; cung ứng cầu kiện xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên được 16/122 nhà

### **1.2. Cải thiện môi trường đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế**

Xây dựng kế hoạch thực hiện các biện pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020; thực hiện cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết đối với 119 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho các doanh nghiệp và người dân. Năm 2016, theo đánh giá của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Tuyên Quang, chỉ số năng lực cạnh tranh của Sở xếp loại khá (xếp thứ 8/16).

### **1.3. Tiếp tục huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư**

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng bảo đảm tiến độ, đúng quy định. Triển khai thực hiện Dự án cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng trồng Cam Sành huyện Hàm Yên; Dự án phát triển Lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Dự án sửa chữa nâng cấp công trình hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiện Ké huyện Sơn Dương; tiếp tục triển khai thi công xây dựng dự án Kè bảo vệ sông Lô đoạn qua thành Phố Tuyên Quang. Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư để tham gia dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8) và dự án thí điểm cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo phương pháp tiếp cận dựa trên kết quả đã ra (*vốn vay ngân hàng WB*).

Tiếp tục hỗ trợ phát triển các chuỗi giá trị (*Lợn, Trâu, Cá đặc sản, Cam, Lạc, Chè, Dong riềng và Keo*) trên địa bàn tỉnh, thông qua các hoạt động nhân rộng mô hình trồng cỏ, chế biến thức ăn gia súc, theo dõi, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, chăm sóc, bảo vệ cây trồng, vật nuôi trong các mô hình, kết quả thực hiện được đoàn công tác IFAD đánh giá đạt yêu cầu. Hoàn thành Báo cáo nghiên cứu thị trường, Kế hoạch marketing; đang hoàn thiện Kế hoạch phát triển chuỗi giá trị giai đoạn 2016-2020.

## **2. Xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh.**

Sở đã hoàn thành sắp xếp bộ máy theo Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008. Thực hiện tốt việc niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế "*Một cửa*". Thường xuyên cập nhật đăng tải các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên trang thông tin điện tử của Sở, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức tìm hiểu, giám sát và thực hiện.

Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong

cơ quan hành chính nhà nước các cấp tới cán bộ, công nhân viên chức lao động của Sở. Quản triệt và kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc, cán bộ công nhân viên chức lao động thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đến nay chưa phát hiện có vi phạm.

### III. Đánh giá chung

Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự nỗ lực phấn đấu của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các hộ nông dân trên địa bàn toàn tỉnh; sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục được chuyển dịch mạnh sang sản xuất hàng hóa; nhiều nông sản hàng hóa đang từng bước khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ; Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; thu nhập và đời sống của nhân dân tiếp tục được nâng lên.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có hạn chế, khó khăn là:

- Một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch, như: diện tích, sản lượng mía; tốc độ tăng đàn lợn và gia cầm; sản lượng thủy sản.
- Công tác quản lý giống còn nhiều hạn chế. Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật vẫn còn xảy ra. Sản phẩm sản xuất theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (*VietGAP*) còn ít. Công tác tham mưu thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; liên kết sản xuất giữa người nông dân với Doanh nghiệp còn thiếu bền vững. Việc nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật hiệu quả vào sản xuất còn rất chậm.
- Vẫn còn xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng; công tác bảo vệ rừng tại khu vực giáp ranh còn diễn biến phức tạp.
- *Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới*: Tiến độ lập thủ tục, hồ sơ để thực hiện thi công các công trình còn chậm. Một số chỉ tiêu, tiêu chí chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt (*nha ở dân cư, môi trường...*); kết quả kiểm tra tiêu chí môi trường cho thấy việc thu gom và xử lý chất thải, rác thải theo quy định chưa đảm bảo yêu cầu; việc xây dựng 03 công trình vệ sinh, hầm Biogas, chỉnh trang nhà cửa, cải tạo vườn tạp, vệ sinh môi trường chưa được tích cực triển khai, ô nhiễm môi trường ở nông thôn vẫn có nguy cơ gia tăng.
- Công tác tuyên truyền về cơ chế, chính sách tại một số địa phương xã thực hiện chưa tốt; nhiều nơi chính quyền địa phương và người dân không nắm chắc được nội dung của chính sách cũng như trình tự, thủ tục để được hưởng chính sách về phát triển sản xuất nông lâm nghiệp.
- Một số công trình cấp nước tập trung ở nông thôn hiệu quả sử dụng không cao, nhiều công trình đã bị xuống cấp, hư hỏng không sử dụng được, tiến độ hoàn thiện hồ sơ để bàn giao cho các đơn vị quản lý theo quy định còn chậm.
- Tiến độ xây dựng một số công trình còn chậm, do công tác đền bù giải phóng mặt bằng của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng của địa phương tiến hành chậm, xử lý các vướng mắc chưa triệt để.

### ***Nguyên nhân của những hạn chế đó là:***

- Công tác lãnh đạo, kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nhiều lúc, nhiều việc còn chậm, chưa quan tâm thỏa đáng và còn thiếu quyết liệt.
- Công tác tham mưu của các bộ phận, các đơn vị chuyên môn của Sở có lúc, có việc chưa chủ động, còn lúng túng, chất lượng tham mưu còn hạn chế.
- Chính sách hỗ trợ, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất, thu mua, chế biến nông sản ở khu vực nông thôn.
- Sự chuyển biến, thay đổi nhận thức về cơ chế thị trường đối với nông nghiệp hàng hóa, tư duy về sản xuất hàng hóa vẫn còn rất chậm.
- Hạ tầng, năng lực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế (*nhất là năng lực ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất của nông dân*).

### **IV. Nhiệm vụ, giải pháp trong năm 2017**

**Mục tiêu:** Năm 2017, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp hàng hóa và xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm hàng hóa chủ lực; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 7.733,7 tỷ đồng (*giá so sánh năm 2010*), tăng trên 4% so với năm 2016; sản lượng lương thực đạt trên 33 vạn tấn; tốc độ tăng đàn gia súc, gia cầm: Đàn trâu 2%, đàn bò 5%, đàn lợn 6%, đàn gia cầm 6,7%; sản lượng thủy sản 7.498 tấn; trồng rừng 11.750ha, duy trì độ che phủ rừng trên 60%; duy trì, giữ vững 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới và phấn đấu có thêm 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới.

**Nhiệm vụ trọng tâm:** Triển khai cụ thể các nội dung công việc để tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Kế hoạch, Đề án phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tham mưu thực hiện hoàn thành 04 nội dung công việc theo chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh; tổ chức thực hiện có hiệu quả 58 nhiệm vụ trọng tâm của Sở để cụ thể hóa mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Chủ động liên hệ để làm việc với các đơn vị trực thuộc Bộ nông nghiệp và PTNT về những kiến nghị với Bộ, Ngành, trung ương về hỗ trợ thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

#### **1. Về đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, tập trung các khâu đột phá**

##### ***1.1. Nâng cao hiệu quả sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới***

###### **a) Đẩy mạnh tái cơ cấu các lĩnh vực gắn với phát triển sản xuất hàng hóa**

**\* Về Trồng trọt**

Tập trung thâm canh tăng năng suất, chất lượng gắn với phát triển liên kết sản xuất-tiêu thụ đối với các cây trồng chủ lực. Bố trí cơ cấu giống, thời vụ hợp lý từng cánh đồng, từng vùng sản xuất; mở rộng diện tích gieo cấy các giống lúa chất lượng cao; đưa các giống ngô biến đổi gen vào sản xuất và tiếp tục đưa các giống ngô lai có tiềm năng, năng suất cao vào sản xuất đại trà. Xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất bằng giống mới hiệu quả, chuyển đổi, bổ sung vào cơ cấu giống chủ lực của tỉnh. Tuyên truyền, mời gọi và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thực hiện dự án liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn đối với việc: Sản xuất giống lúa lai, sản xuất lạc giống, sản xuất mía giống, trồng chè, trồng rau an toàn. Phần đấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt trên 4.000 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 5% so với thực hiện năm 2016. Cụ thể đối với cây trồng chủ lực như sau:

+ Cây cam: Xây dựng chỉ dẫn địa lý sản phẩm cam sành Hàm Yên. Lựa chọn các vùng tập trung quy mô từ 30 ha trở lên để hướng dẫn thực hiện đủ điều kiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận sản xuất cam an toàn theo VietGAP; trong năm 2017 thực hiện ít nhất 200 ha cam được chứng nhận VietGAP. Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp, trang trại, nhóm hộ liên kết xây dựng mô hình trồng cam kết hợp với khai thác du lịch sinh thái. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến để mời gọi, giới thiệu doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm cam tươi. Tiếp tục củng cố, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội cam sành Hàm Yên.

+ Cây mía: Lựa chọn những Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động tốt trên địa bàn để xây dựng mô hình liên kết giữa nhà máy, HTX và nông dân trong trồng, tiêu thụ mía nguyên liệu. Đẩy mạnh phối hợp với các viện nghiên cứu, các nhà máy đường trong và ngoài nước để nhập giống mới, tổ chức khảo nghiệm, lựa chọn giống phù hợp với nhu cầu sản xuất ở địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập phòng nuôi cấy mô, hàng năm sản xuất từ 300.000-500.000 cây mía giống đạt cấp nguyên chủng để trồng làm nguồn nhân giống chất lượng cao. Bố trí hàng năm trồng từ 300 ha đến 500 ha mía làm giống ở các xã vùng trọng điểm phục vụ trồng mới, trồng lại. Chuyển đổi nhanh cơ cấu giống mía trong vùng nguyên liệu về tỷ lệ hợp lý (*25% diện tích chín sớm, 50% diện tích chín chính vụ, 25% diện tích chín muộn*) để bảo đảm lợi ích của người trồng mía, đồng thời đáp ứng nhu cầu sản xuất của nhà máy.

+ Cây chè: Đánh giá mô hình liên kết sản xuất của Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm để nhân ra diện rộng. Hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất chè, các địa phương thành lập tổ dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật. Tuyên truyền mở rộng áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất như: Cơ giới hóa khâu làm đất, đốn, thu hoạch, phòng trừ sâu bệnh; tưới nước, sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học, giảm dần phân bón vô cơ; phòng trừ sâu bệnh bằng các loại thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Hướng dẫn người dân sản xuất chè hữu cơ, chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Khuyến khích, nhân rộng mô hình sản xuất chè hữu cơ, chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp dây chuyền công nghệ, đầu

tư trang, thiết bị hiện đại để đa dạng hóa mặt hàng sản phẩm, gắn với xây dựng thương hiệu chè để nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất.

+ Cây lắc: Tập trung thực hiện các Dự án cánh đồng lớn sản xuất lắc giống, lắc thương phẩm. Liên hệ, phối hợp với Viện Đậu đỗ, doanh nghiệp có thế mạnh trong sản xuất, kinh doanh giống lắc xây dựng các vùng sản xuất lắc giống đạt cấp Siêu nguyên chủng, nguyên chủng ngay tại địa phương để làm nguồn sản xuất hạt giống. Tuyên truyền, hướng dẫn các xã vùng sản xuất lắc hàng hóa tập trung thuộc huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình rà soát những diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng lắc hàng hóa. Tiếp tục tìm hiểu, kêu gọi đầu tư các dự án chế biến sản phẩm từ lắc tại địa phương.

\* **Chăn nuôi:**

Đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm, đảm bảo tốc độ tăng đàn so với thực hiện năm 2016: Đàn trâu tăng 2%, đàn bò tăng 5%, đàn lợn tăng 6%, đàn gia cầm tăng 6,7%; sản lượng thịt hơi các loại 62.995 tấn. Phản đầu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trên 2.300 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 4% so với thực hiện năm 2016.

Nhân rộng mô hình chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp. Tăng cường quản lý về giống vật nuôi, tiếp tục hỗ trợ phát triển đàn trâu sinh sản, đàn trâu đực giống trên địa bàn tỉnh bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương. Thực hiện có hiệu quả "Quy định mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020" theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Chủ trọng công tác phòng, chống dịch bệnh, công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

\* **Thủy sản:**

Sử dụng, khai thác hiệu quả diện tích mặt nước hồ thủy điện nuôi trồng thủy sản; sản lượng thủy sản 7.498 tấn. Phản đầu giá trị sản xuất thủy sản đạt trên 220 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng trên 2% so với thực hiện năm 2016. Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống thủy sản. Nâng cao năng lực sản xuất một số giống cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo, chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng nuôi các loài cá đặc sản, cá thương phẩm cao sản có giá trị kinh tế cao, được thị trường ưa chuộng; tiếp tục hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa, thực hiện nuôi trồng theo tiêu chuẩn VietGAP ở những nơi có điều kiện bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương.

\* **Lâm nghiệp**

Trồng rừng 11.750 ha, trong đó rừng tập trung 11.400 ha (*trong đó trồng rừng bằng giống sản xuất theo phương pháp nuôi cây mô là 280ha*); sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 844.200 m<sup>3</sup>; làm tốt công tác bảo vệ rừng, duy trì độ che phủ của rừng trên 60%. Phản đầu giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp trên 1.050 tỷ đồng (*theo giá so sánh năm 2010*), tăng 3% so với thực hiện năm 2016.

Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát

triển rừng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chủ động kế hoạch cung ứng cây giống, vật tư và giải phóng đất đẻ trồng rừng kịp thời vụ. Tổ chức sản xuất keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô và trồng đại trà rừng sản xuất nguyên liệu bằng cây keo lai mô cho công nghiệp chế biến gỗ. Thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả rừng trồng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế FSC. Khuyến khích thành lập các Hợp tác xã, liên doanh liên kết để tích tụ đất, tạo quỹ đất tập trung, góp cổ phần bằng đất đai để phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Củng cố các chốt, trạm, bố trí lực lượng làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng và tuyên truyền, cảnh báo phòng cháy, chữa cháy rừng, nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.

**b) *Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất***

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, trong đó tập trung đưa giống mới có năng suất, chất lượng tốt, giá trị sản phẩm cao vào sản xuất. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020. Tập trung nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong khâu giống, sản xuất giống đặc sản, giống công nghệ cao; sử dụng phân bón, chế phẩm sinh học để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đánh giá, nhân rộng các mô hình chế biến thức ăn chăn nuôi, tăng tỷ lệ diện tích tưới chủ động cho cây trồng cạn chủ động bằng công nghệ tiên tiến và các mô hình sản xuất hiệu quả; tiếp tục hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đầu tư hạ tầng sản xuất giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô.

**c) *Phát triển, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất***

Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của các Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản, các tổ hợp tác, tập trung các Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông sản đặc sản theo chuỗi giá trị; phối hợp Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương hướng dẫn thành lập Tổ hợp tác, Hợp tác xã sản xuất mía; hoàn thành sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp gắn với liên kết hợp tác phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Nghiên cứu, đề xuất phát triển các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, thành lập Hội nông nghiệp hữu cơ. Duy trì, mở rộng quy mô sản xuất các Tổ hợp tác sản xuất theo quy trình VietGAP.

**d) *Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm***

Tiếp tục giữ vững thương hiệu của các sản phẩm đã có, xây dựng nhãn hiệu cho các sản phẩm mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá sản phẩm; kết nối đưa các sản phẩm nông sản của tỉnh vào tiêu thụ tại thị trường các thành phố

lớn; tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch phát triển các chuỗi giá trị: Chè, cam, lạc, dong riềng, keo, trâu, lợn, cá.

Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn mở rộng quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đối với các sản phẩm chủ lực. Tham mưu ban hành và thực hiện Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật và nâng cao nhận thức, hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và Đề án nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Xây dựng kế hoạch tăng cường triển khai các chương trình giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát chất cấm trong chăn nuôi. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý vật tư nông nghiệp, Quyết định phân cấp kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sản xuất và an toàn cho người tiêu dùng.

#### **e. Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất**

Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách của tỉnh về hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế trang trại, chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ và chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông lâm nghiệp-thủy sản; thu hút thực hiện các Dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cảnh đồng lớn. Tiếp tục khảo sát, xây dựng các mô hình sản xuất, các chuỗi sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa theo hình thức liên kết sản xuất giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; chính sách hỗ trợ giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.

#### **g. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển nông thôn**

Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020. Thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tích cực huy động toàn xã hội tham gia, lòng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình, dự án tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và hỗ trợ sản xuất hàng hóa để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. Duy trì, giữ vững 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới và phấn đấu có thêm 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng số tiêu chí bình quân trên một xã lên 12 tiêu chí.

Tham mưu xây dựng và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đổi mới và nâng cao hiệu quả khai thác các công trình thủy lợi. Triển khai thực hiện tốt quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035, ưu tiên công trình thủy lợi kết hợp tưới cây trồng cạn, nuôi trồng thủy sản phục vụ tái

cơ cấu ngành nông nghiệp trên cơ sở hợp tác công tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp, tập trung vào sản xuất hàng hóa. Phối hợp tổ chức xây dựng hạ tầng sản xuất theo các dự án, kế hoạch được duyệt: Kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường nội đồng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi; xây dựng cơ sở hạ tầng vùng cam, vùng chè và một số tuyến đường ô tô vận chuyển lâm sản. Tăng cường kiểm tra và đề xuất kịp thời các giải pháp tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình cấp nước tập trung nông thôn; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn dựa vào kết quả đầu ra; phần đầu nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh lên 82%.

### ***1.2. Cải thiện môi trường đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế***

Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc thường xuyên thực hiện tốt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*khóa XVI*) về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016-2020. Tập trung thực hiện tốt việc cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết đối với 119 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho các doanh nghiệp và người dân.

### ***1.3. Quản lý, sử dụng dự toán ngân sách nhà nước và tài sản công***

Thực hiện quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020, Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và các quy định về quản lý ngân sách nhà nước; đề xuất xây dựng và thực hiện đúng quy định các khoản phí, lệ phí, giá sản phẩm dịch vụ công ích thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành; tiếp tục hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả Đề án giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp; tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công theo Chỉ thị 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Bàn giao các dự án cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

## **2. Xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh.**

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện công khai và cập nhật thường xuyên các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền. Tiếp tục áp dụng phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành. Thực hiện củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đánh giá hoạt động khuyến nông tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2016 và phương hướng, nhiệm vụ công tác khuyến nông giai đoạn 2017-2020.

Rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh đơn giản hóa các thủ tục hành chính để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đảm bảo nhanh gọn, đúng quy định. Chủ động phối hợp với các Doanh nghiệp đang đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để tháo gỡ khó khăn, tiếp cận các chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp tới cán bộ, công nhân viên chức lao động của Sở. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành công vụ. Thường xuyên làm tốt công tác tiếp dân, tiếp nhận và xử lý, giải quyết các ý kiến, kiến nghị của công dân theo quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin sâu rộng cho các cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành.

Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: nh

- TT Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh; | (Báo cáo)
- Các Sở ban ngành;
- Giám đốc Sở;
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KH-TC.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Nông

**Biểu số 01**

**THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
*(Kèm theo Báo cáo số 542/BC-SNN ngày 22/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Tên loại và trích yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Nội dung chủ yếu
<b>I</b>	<b>Tham mưu xây dựng Nghị quyết, Chương trình hành động, Kết luận của Tỉnh ủy</b>			
1	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020.	Số 15-NQ/TU	22/05/2016	Chủ trương, chỉ đạo
2	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hành hóa giai đoạn 2016-2025.	Số 16-NQ/TU	22/05/2016	Chủ trương, chỉ đạo
<b>II</b>	<b>Tham mưu xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh</b>			
1	Nghị quyết quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Số 03/2016/NQ-HĐND	13/07/2016	Cơ chế, chính sách
2	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Số 05/2016/NQ-HĐND	13/07/2016	Cơ chế, chính sách
<b>III</b>	<b>Tham mưu xây dựng Quyết định của UBND tỉnh</b>			
1	Phê duyệt Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Số 232/QĐ-UBND	22/07/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
2	Phê duyệt Đề án sáp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của từng công ty	Các Quyết định số: 160, 162, 163, 164, 165/ QĐ-UBND	26/05/2016	
3	Phê duyệt Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rùng trồng tinh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Số 295/QĐ-UBND	07/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết

STT	Tên loại và trích yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Nội dung chủ yếu
4	Phê duyệt Quy hoạch xây dựng và phát triển Thủy lợi giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.	Số 174/QĐ-UBND	08/03/2017	Quy hoạch
5	Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025.	Số 1858/QĐ-UBND	31/12/2017	Quy hoạch
V	<b>Tham mưu xây dựng Kế hoạch trung hạn, dài hạn của UBND tỉnh</b>			
1	UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.	Số 45/KH-UBND	08/06/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
2	Kế hoạch thực hiện dự án cảng đồng lõn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020	Số 47/KH-UBND	10/06/2016	
3	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hành hóa giai đoạn 2016-2025.	Số 79/KH-UBND	28/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
4	Kế hoạch thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý.	Số 85/KH-UBND	10/10/2016	
VI	<b>Văn bản của Đảng ủy Sở và của Sở</b>			
1	Kế hoạch của BCH Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020.	Số 11-KH/ĐU	05/04/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
2	Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng	Số 20-CTr/ĐU	Ngày 21/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
3	Kế hoạch của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020	Số 17-KH/ĐU	Ngày 19/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
4	Kế hoạch của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	Số 18-KH/ĐU	Ngày 21/09/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết

STT	Tên loại và trích yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Nội dung chủ yếu
5	Kế hoạch của Ban chấp hành Đảng bộ sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Số 19-KH/ĐU	Ngày 21/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
6	Kế hoạch của Sở về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Sở Nông nghiệp và PTNT lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 -2020.	Số 694/KH-SNN	Ngày 11/4/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
7	Kế hoạch của Sở về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.	Số 2021/KH-SNN	Ngày 22/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
8	Kế hoạch của Sở về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ phát triển Doanh nghiệp.	Số 1479/KH-UBND	Ngày 22/7/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
9	Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và PTNT về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2020.	Số 2081/KH-SNN	Ngày 29/9/2016	Triển khai thực hiện Nghị quyết
10	Hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT về thiết kế mẫu, cách lập dự toán và trình tự thủ tục, kỹ thuật thi công kiên cố hóa kênh mương bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Số 1934/HĐ-SNN	Ngày 14/9/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách
11	Hướng dẫn thực hiện dự án cánh đồng lớn theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 và Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang.	Số 1362/HDLN	06/07/2016	
12	Hướng dẫn liên ngành số 961/HDLN-SKH&ĐT-TC-SXD-SGTVT-SNN&PTNT-KBNN ngày 14/9/2016 Hướng dẫn trình tự thủ tục đầu tư xây dựng các công trình thực hiện chính sách theo phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ" trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	Số 961/LN	Ngày 14/09/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách
13	Hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	Số 2273/HDLN-SNN-STC-SKHĐT-NHNN	25/10/2016	Hướng dẫn thực hiện chính sách

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP-THỦY SẢN CHỦ YẾU**

**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XVI, NHIỆM KỲ 2015-2020**

**(THEO BIỂU SỐ 03 KẾ HOẠCH SỐ 40-KH/TU NGÀY 28/9/2016 CỦA BTV TỈNH ỦY VỀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐH XVI)**

*(Kèm theo Báo cáo số 544/BC-SNN, ngày 22/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVI	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện cùng kỳ năm trước (tháng 3 năm 2016)	Kế hoạch năm báo cáo (năm 2017)	Ước kết quả thực hiện (đến 30/3/2017)						So sánh kết quả năm 2016 so với kế hoạch lộ trình thực hiện mục tiêu NQĐH XVI (%)	
								Kỳ báo cáo (tháng 3/2017)		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo					
								Kết quả thực hiện kỳ báo cáo	So sánh TH/KH (%)	Kết quả thực hiện lũy kế	So sánh thực hiện với kế hoạch năm (%)	So sánh thực hiện với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh thực hiện với mục tiêu NQĐH XVI (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9/8	11	12=11/7	13=11/6	14=11/4	15	
I	<b>Chỉ tiêu tổng hợp</b>														
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng		7.144,1	7.431,7		7.733,7								
	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân/năm	%	>4	4,087	4,0		4,064							đạt	
2	Sản lượng lương thực	Tấn/năm	>330000	348.259	346.286		336.627							đạt	
3	Bình quân lương thực/người/năm	kg	400	458	452									đạt	
II	<b>Cây trồng chủ lực</b>														
1	Lâm nghiệp														
1.1	Diện tích trồng rừng tập trung	ha	53.000	13.868	10.537	1.053	11.400		2.729		2.729	23,9	259,0	46,0	
1.2	Diện tích trồng rừng nguyên liệu	ha	>130000	144.492	182.280									đạt	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVI	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện cùng kỳ năm trước (tháng 3 năm 2016)	Kế hoạch năm báo cáo (năm 2017)	Ước kết quả thực hiện (đến 30/3/2017)					So sánh kết quả năm 2016 so với kế hoạch lộ trình thực hiện mục tiêu NQ đại hội	
								Kỳ báo cáo (tháng 3/2017)		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				
								Kết quả thực hiện kỳ báo cáo	So sánh TH/KH (%)	Kết quả thực hiện lũy kế	So sánh thực hiện với kế hoạch năm (%)	So sánh thực hiện với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh thực hiện với mục tiêu NQĐH XVI (%)	
1.3	Năng suất gỗ rừng trồng bình quân	100m3/ha	100	75	80									đạt
1.4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60	>60		>60							đạt
2	Cây mía													
	Diện tích mía nguyên liệu	ha	>15500	11.611	11.225	1.123	12.283	1979 (DT trồng mới, trồng lại)		1.979	70,0	176,2		không đạt
	Năng suất mía	tấn/ha	80	59,48	61		66,70							không đạt
3	Cây chè													
	Diện tích chè	ha	>8800	8.748,5	8.860		8.726							đạt
	Diện tích cho sản phẩm	ha		8.253	8.328		8.210							
	Năng suất chè	tạ/ha	90	76,50	79,0		80,0							đạt
4	Cây cam													
	Diện tích	ha	5.500	5.491	7.810		6.096,0							đạt
	Diện tích cho sản phẩm	ha		3.996	4.620									
	Năng suất	tạ/ha	150	123,34	132,04									đạt
5	Cây lạc													
	Diện tích	ha	>4500	4.374	4.317		4.201							đạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Nghị quyết Đại hội XVI	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện cùng kỳ năm trước (tháng 3 năm 2016)	Kế hoạch năm báo cáo (năm 2017)		Ước kết quả thực hiện (đến 30/3/2017)						So sánh kết quả năm 2016 so với kế hoạch lộ trình thực hiện mục tiêu NQ đại hội	
							Kế hoạch được giao năm báo cáo (năm 2017)	Trong đó: Kế hoạch kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo (tháng 3/2017)		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo					
									Kết quả thực hiện kỳ báo cáo	So sánh TH/KH (%)	Kết quả thực hiện lũy kế	So sánh thực hiện với kế hoạch năm (%)	So sánh thực hiện với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh thực hiện với mục tiêu NQĐH XVI (%)		
	Năng suất	tạ/ha	32	26,0	27,2		29,40								đạt	
<b>III</b>	<b>Chăn nuôi</b>															
1	Đàn trâu tăng hàng năm	%	2,00	3,40	3,20		2,00								đạt	
2	Đàn bò tăng hàng năm	%	5,00	10,40	41,60		5,00								đạt	
3	Đàn lợn tăng hàng năm	%	6,00	6,60	5,90		6,00								chưa đạt	
4	Đàn gia cầm tăng hàng năm	%	6,70	6,40	4,70		6,70								chưa đạt	
<b>IV</b>	<b>Thủy sản</b>															
1	Diện tích nuôi thả cá	ha	12.200	11.268	11.282,8		11.288								đạt	
2	Sản lượng thủy sản		>8000	6.824	6.865,0		7.498								chưa đạt	
<b>V</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>															
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	40	10	16		23								đạt	
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	30	7,75	12,40		17,80									
3	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	75,00	78,00		82,00								đạt	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU  
VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA**

*(Kèm theo Báo cáo số 542/BC-SNN, ngày 22/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016
A	<b>TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG NGÀNH</b>				
1		1.1. Giá trị sản xuất (GTSX) toàn ngành theo đơn giá so sánh năm 2010	Triệu đồng	7.144,1	7.431,7
		1.2. Giá trị sản xuất (GTSX) toàn ngành theo đơn giá hiện hành	Triệu đồng	10.280,9	10.698,1
2	<b>Thu nhập bình quân 01ha đất canh tác</b>	2.1. Giá trị sản phẩm thu được 1ha canh tác nông nghiệp	Triệu đồng/ha/năm	60,4	63
		2.2. Giá trị sản phẩm thu được 1ha canh tác của cây cam	Triệu đồng/ha/năm	144	156
		2.3. Giá trị sản phẩm thu được 1ha canh tác của cây chè	Triệu đồng/ha/năm	42,9	43,2
		2.4. Giá trị sản phẩm thu được 1ha canh tác của cây mía	Triệu đồng/ha/năm	54,4	57,6
		2.5. Giá trị sản phẩm thu được 1ha canh tác của cây lạc	Triệu đồng/ha/năm	83	92,8
		2.6. Giá trị sản phẩm thu được 1ha canh tác 2 vụ lúa	Triệu đồng/ha/năm	75,92	77,35
		2.7. Giá trị sản phẩm thu được 1ha rừng trồng sản xuất	Triệu đồng/ha/chu kỳ	125	144
		2.8. Giá trị sản phẩm thu được sản phẩm nuôi cá lồng	Triệu đồng/m3lồng	1,86	2,11
		2.9. Giá trị sản phẩm thu được 1ha nuôi cá thảm canh trên ao, hồ chuyên nuôi thủy sản	Triệu đồng/ha	96,6	100,8
B	<b>CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ CÁC LĨNH VỰC</b>				
		Sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn khác (tính lũy kế theo năm)			
		3.1. Sản phẩm lúa được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các tiêu chuẩn khác được chứng nhận	- Diện tích được chứng nhận	ha	0
			- Sản lượng	tấn	
		3.2. Sản phẩm chè búp tươi được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; Rainforest	- Diện tích được chứng nhận	ha	423,54
			- Sản lượng	tấn	3.811,86
		3.3. Sản phẩm cam quả được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các tiêu chuẩn khác được chứng nhận	- Diện tích được chứng nhận	ha	35,7
			- Sản lượng	tấn	428
					2.359,80

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá		Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016
3	Trồng trọt	3.4. Sản phẩm bưởi được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các tiêu chuẩn khác được chứng nhận	- Diện tích được chứng nhận	ha	5	5
			- Sản lượng	tấn	324	330
		<b>Chuyển đổi giống năng suất, chất lượng</b>				
		3.6. Lúa cấy bằng giống chất lượng cao	- Diện tích cấy	ha	3.916	3.630
			- Sản lượng	tấn	20.951	19.602
		3.7. Ngô lấy hạt trồng bằng giống biến đổi gen	- Diện tích trồng	ha	10	878
			- Sản lượng	tấn	70	6.146
		3.8. Lạc thương phẩm được trồng bằng giống có năng suất, chất lượng cao	- Diện tích trồng	ha	1.200	1.450
			- Sản lượng	tấn	3.130	3.750
		3.9. Chè được trồng bằng giống có năng suất, chất lượng cao	- Diện tích trồng	ha	2.612	4.284
			- Sản lượng búp tươi	tấn	36.568	68.480
		3.10. Mía nguyên liệu được trồng bằng giống có năng suất cao	- Diện tích trồng	ha	10.449	10.191
			- Sản lượng mía cây	tấn	626.994	662.422
		3.11. Cam được trồng bằng giống sạch bệnh	- Diện tích trồng	ha	20	20
		3.12. Sản xuất giống				
		+ Lúa giống	- Diện tích	ha	12	15
			- Sản lượng	tấn	48	60
		+ Lạc giống	- Diện tích	ha	36	44
			- Sản lượng	tấn	76	92
		4.1. Số cơ sở chăn nuôi trâu theo loại hình trang trại, gia trại (quy mô ≥ 10 con)	Cơ sở	36	37	
		Sản lượng thịt hơi			162	167
		4.2. Số cơ sở chăn nuôi bò theo loại hình trang trại, gia trại (quy mô ≥ 10 con)	Cơ sở	38	38	
		Sản lượng thịt hơi			114	114
		4.3. Số cơ sở chăn nuôi lợn thịt theo loại hình trang trại, gia trại (quy mô ≥ 200 con)	Cơ sở	36	50	

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá		Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016
4	Chăn nuôi	Sản lượng thịt hơi			5400	8250
		4.4. Số cơ sở chăn nuôi lợi nái theo loại hình trang trại, gia trại (quy mô ≥ 50 con)			Cơ sở	18
		Sản lượng thịt hơi			3390	4050
		4.5. Số cơ sở chăn nuôi gia cầm theo loại hình trang trại, gia trại (quy mô ≥ 500 con)			Cơ sở	22
		Sản lượng thịt hơi			78,54	246,33
		4.6. Số cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo VietGAP hoặc các tiêu chuẩn khác được chứng nhận			Cơ sở	0
		4.7. Số cơ sở được công nhận là cơ sở an toàn dịch bệnh			Cơ sở	4
		4.8. Số xã không có dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm xảy ra			xã	138
		4.9. Chăn nuôi tập trung				
		- Tỷ trọng về giá trị sản xuất chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại			%	15,17
		- Giá trị sản xuất sản phẩm chăn nuôi tập trung (tính theo giá hiện hành)			Triệu đồng	370,08
		- Tỷ lệ giá trị sản xuất chăn nuôi tập trung/tổng sản phẩm giá trị chăn nuôi (theo giá thực tế)			%	11,0
		<b>4.10. Sản xuất giống</b>				
	Lâm nghiệp	+ Giống gia súc	Cơ sở sản xuất	Cơ sở	1	1
			Số lượng	con	500	500
		+ Giống gia cầm	Cơ sở sản xuất	Cơ sở	7	7
			Số lượng	1000 con	10	10
		5.1. Diện tích rừng được cấp giấy chứng nhận quản lý bền vững (lũy kế).	ha	0	15.828,5	
	Lâm nghiệp	5.2. Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được phục hồi, làm giàu	ha	82.789,66	82.789,66	
		5.3. Diện tích rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn	ha	2.296,20	2.169,80	
		5.4. Diện tích rừng được trồng bằng giống sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô	ha	169,1	166,9	
		5.5. Sản lượng gỗ rừng trồng bình quân khai thác	m <sup>3</sup> /ha/chu kỳ	75	80	

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá		Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016
		5. 6. Sản xuất giống		Cơ sở sản xuất	Cơ sở	20
				Số lượng	triệu cây	18,478
		6. 1. Số lượng lồng nuôi trồng thủy sản		lồng	1285	1338
6	Thủy sản	6.2. Nuôi bằng các loài cá bản địa, quý hiếm (Dầm Xanh, Anh Vũ, Chiên, Lăng Chấm, Bỗng...)		- Số lồng	lồng	139
				- Sản lượng	tấn	41,8
		6. 3. Nuôi trồng các loài cá có giá trị kinh tế cao (Lăng Nha, Tầm...)		- Quy mô	lồng (ha)	166
				- Sản lượng	tấn	83,2
		6.4. Diện tích nuôi thủy sản thâm canh		ha	18,7	18,8
		6.5. Số lượng cá giống được sản xuất trên địa bàn tỉnh		triệu con	41,2	45,03
		6. 6. Nuôi trồng thủy sản loại hình ao hồ theo VietGAP hoặc các tiêu chuẩn khác được chứng nhận		- Diện tích được chứng nhận	ha	
				- Sản lượng	tấn	
		6. 7. Nuôi trồng thủy sản loại hình lồng bè theo VietGAP hoặc các tiêu chuẩn khác được chứng nhận		- m <sup>3</sup> lồng được chứng nhận	m <sup>3</sup>	
				- Sản lượng	tấn	1880
7	Thủy lợi	6.8. Kết quả sản xuất cá đặc sản:				
		- Tổng sản lượng cá đặc sản		Tấn	125	153
		- Giá trị sản xuất các đặc sản (tính theo giá hiện hành)		Triệu đồng	16.750	20.502
		- Tỷ lệ giá trị cá đặc sản/tổng giá trị sản phẩm thủy sản		%	6,14	7,4
		7.1. Cây trồng cạn được tưới chủ động bằng phương pháp tưới tiến tiến, tiết kiệm nước		Diện tích	ha	6,28
		7.2. Diện tích cây lúa được tưới chắc		ha	36.696,40	35.838,00
		7.3. Số Kilomet (km) kênh mương được kiên cố hóa		km	62.433	59,824

TT	Tên tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016
		+ Số Kilomet (km) kênh mương được kiên cố hóa bằng bê tông cốt sợi đúc sẵn	km		35,67
		+ Số Kilomet (km) kênh mương được kiên cố hóa bằng biện pháp khác	km	62,433	24,154
8	<b>Cơ giới hóa trong canh tác</b>	8.1. Cây trồng được cơ giới hóa khâu làm đất	%	82,6	84
		8. 2.Cây trồng được cơ giới hóa khâu thu hoạch	%	48,6	50
9	<b>Tổ chức sản xuất - tiêu thụ sản phẩm</b>	9.1. Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13, ngày 20/11/2012	Hợp tác xã	96	143
		9.2. Hợp tác xã có hoạt động liên kết sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nông, lâm, thủy sản	Hợp tác xã	39	45
		9.3. Hợp tác xã hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi	Hợp tác xã	101	122
		9.4. Số trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	Trang trại	341	561
		9.5. Phát triển liên kết, hợp tác trong sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản ( <i>tính cho từng đối tượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản</i> )	- Quy mô - Sản lượng	ha (con, lồng) tấn	370,5 1530,5
		9.6. Số lượng sản phẩm nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa	sản phẩm	25	29

## NHIỆM VỤ TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CHỦ YẾU CỦA UBND TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 542/BC-SNN ngày 22/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nội dung	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Thời gian thực hiện					Tiến độ thực hiện đến nay
			Báo cáo Sở	Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung trình xin ý kiến	Thường trực Tỉnh ủy	
1	Quy định về hỗ trợ trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ và trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.	Chi cục Kiểm lâm	Tháng 3	Tháng 4				Chi cục Kiểm lâm đang xây dựng dự thảo quy định.
2	Chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đến năm 2020.	Chi cục Kiểm lâm	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Đã hoàn thành hồ sơ xây dựng Nghị quyết, gửi các Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xin ý kiến góp ý và lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động.
3	Phương án chuyển đổi, sắp xếp các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương.	Chi cục Kiểm lâm	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Ban hành văn bản đôn đốc tiến độ thực hiện sắp xếp, đổi mới các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp thuộc tỉnh quản lý. Ngày 13/3/2017, tổ chức họp Ban sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp; Thông báo kết luận cuộc họp về sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp thuộc tỉnh quản lý.
4	Chính sách khuyến khích phát triển tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Chi cục Thủy lợi	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Tháng 5	Đã hoàn thành dự thảo xây dựng Nghị quyết, gửi các Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xin ý kiến góp ý và lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động.

**NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 542/BC-SNN ngày 22/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
	<b>Tổng số việc của các phòng, đơn vị trực thuộc Sở: 58 việc</b>		
1	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: 08 việc</b>		
1.1	Thành lập Hội nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang.	Tháng 4/2017.	Triển khai tuyên truyền và vận động các tổ chức, cá nhân tham gia Hội. Kết quả có 171 tổ chức, cá nhân nộp đơn đăng ký tham gia. Đến nay đã hoàn thành xây dựng các dự thảo về: Điều lệ; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động của Hội; đơn đăng ký thành lập Hội Nông nghiệp hữu cơ.
1.2	Hướng dẫn, vận động 03 đơn vị sản xuất chè thành lập Tổ dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật.	Tháng 6/2017.	Vận động Công ty Cổ phần chè Tân Trào, Sông Lô và Hợp tác xã sản xuất chè Ngân Sơn, thôn Trung Long, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương thành lập tổ dịch vụ bảo vệ thực vật theo Thông tư số 48/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
1.3	Hướng dẫn nâng cao năng lực sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè theo tiêu chuẩn Việt GAP.	Tháng 7/2017.	Hướng dẫn Tổ hợp tác sản xuất chè VietGAP Làng Bát, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên rà soát diện tích sản xuất chè VietGAP và chuẩn bị hồ sơ tập huấn cho các thành viên Tổ hợp tác.
1.4	Phối hợp với Công ty phân bón Miền Trung thực hiện sản xuất 01 ha chè hữu cơ tại Hợp tác xã chè Ngân Sơn, thôn Trung Long, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương.	Tháng 8/2017.	Tiến hành rà soát và lựa chọn 02 hộ thực hiện với diện tích 02 ha.
1.5	Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật và nâng cao nhận thức, hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.	Tháng 8/2017.	Đang xây dựng dự thảo Đề án.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
1.6	Tuyên truyền mở rộng diện tích trồng ngô biến đổi gen.	Theo từng vụ sản xuất và hoàn thành tháng 10/2017.	Phối hợp với Công ty TNHH Syngenta Việt Nam triển khai, thực hiện chương trình hỗ trợ giá giống ngô biến đổi gen NK4300Bt/GT vụ đông xuân 2016-2017 tại các huyện, thành phố. Đã gieo trồng được 208 ha giống ngô biến đổi gen. Hiện ngô được 5-6 lá, sinh trưởng phát triển tốt.
1.7	Phối hợp với UBND huyện Hàm Yên phát triển, nhân rộng điểm sản xuất cam VietGAP thành vùng sản xuất cam VietGAP.	Tháng 10/2017.	Phối hợp với UBND xã Tân Thành rà soát diện tích trồng cam, kết quả rà soát đợt 1: 82,4 ha có khả năng thực hiện vùng sản xuất cam an toàn theo VietGAP.
1.8	Nghiên cứu đề xuất dự án Điều tra, khảo sát, đánh giá và đề xuất quy hoạch vùng trồng cỏ phục vụ phát triển chăn nuôi bò và một số loại cây ăn quả chủ lực tại tỉnh Xiêng Khoảng nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.	Tháng 6/2017.	Đang xây dựng dự thảo đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí để đề xuất thực hiện dự án.
2	<b>Trung tâm Khuyến nông: 06 việc</b>		
2.1	Đánh giá hoạt động khuyến nông tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2016 và phương hướng, nhiệm vụ công tác khuyến nông giai đoạn 2017-2020.	Tháng 3/2017	Đã hoàn thiện dự thảo báo cáo; có văn bản xin UBND tỉnh chủ trương để tổ chức hội nghị trong tháng 4/2017.
2.2	Phối hợp với Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương và các huyện tuyên truyền, hướng dẫn người trồng mía đẩy mạnh đầu tư thăm canh để tăng năng suất mía (làm đất bằng máy, sử dụng phân bón Grow More, phân viên nén NPK nhả chậm, giống tốt...).	Tháng 5/2017	Ngày 16/3/2017, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức họp với các ngành, UBND các huyện, thành phố, Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương, bàn giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện thu hoạch mía nguyên liệu và trồng mới, trồng lại mía năm 2017.
2.3	Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn mở rộng diện tích trồng lạc, thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản phẩm để tăng thu nhập cho người trồng lạc tại vùng lạc của huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình.	Tháng 8/2017.	Đã ban hành văn bản hướng dẫn mở rộng diện tích vùng chuyên canh sản xuất lạc tại 2 huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình. Diện tích gieo trồng lạc vụ xuân toàn tỉnh 3.232 ha đạt 102,2%KH, Chiêm Hóa 1.940,3ha đạt 102,1%KH, Lâm Bình 373,7ha đạt 110%KH.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
2.4	Liên kết với doanh nghiệp tuyên truyền, hướng dẫn mở rộng diện tích ngô biến đổi gen gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh.	Theo từng vụ sản xuất và hoàn thành tháng 10/2017.	Đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện. Vụ xuân 2017, phối hợp Công ty Syngenta Việt Nam và Monsanto đã trồng 703 ha. Trong đó giống ngô NK 4300: 353 ha; giống ngô DK6919S: 350 ha.
2.5	Phối hợp với một số doanh nghiệp thực hiện các mô hình liên kết sản xuất hiệu quả gắn tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp	Theo từng vụ sản xuất và hoàn thành tháng 10/2017.	Đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện. Phối hợp với Công ty xây dựng đô thị tỉnh Phú Thọ thực hiện trồng ót chỉ thiên quy mô 64,9 ha tại xã Yên Nguyên, Hòa Phú, Tân Thịnh, Xuân Quang, Nhân Lý, Hòa An, Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Phối hợp với Doanh nghiệp Hoa Cương Lào Cai và HTX Phong Lưu - Phù Lưu thu mua và tiêu thụ được 8,000 tấn cam.
2.6	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cán bộ khuyến nông thực hiện mô hình sản xuất hiệu quả.	Theo từng vụ sản xuất.	Đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện. Có 61 mô hình: Trong đó có 60 trồng trọt (lúa, ngô, cam, mía ...), 01 mô hình chăn nuôi gà thả vườn.
3	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 05 việc</b>		
3.1	Xây dựng Đề án hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020	Hoàn thành xây dựng Đề án trong tháng 02/2017.	Đã hoàn thành xây dựng Đề án hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020 trình UBND tỉnh phê duyệt.
3.2	Nâng cao kết quả tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; quản lý chặt chẽ vắc xin, tiền công tiêm phòng.	Vụ xuân hè trước 30/4/2017; vụ thu đông trước 30/10/2017.	Đã ban hành Kế hoạch số 418/KH-SNN ngày 8/3/2017 của Sở về tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm năm 2017; chỉ đạo các Trạm Chăn nuôi và Thú y tham mưu cho UBND các huyện thành phố xây dựng kế hoạch, triển khai công tác tiêm phòng; chuẩn bị, cung ứng đầy đủ vắc xin theo quy định.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
3.3	Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi theo Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.	Thực hiện thường xuyên.	Đến nay Ngân hàng đã giải ngân cho 2.400 hộ vay 118.590 triệu đồng mua 5.180 con trâu giống ( <i>trong đó trâu cái sinh sản 4.874 con, trâu đực giống 306 con</i> ) đã hỗ trợ lãi suất cho các hộ vay mua trâu giống là 2.412,68 triệu đồng, 272 trang trại vay vốn với số tiền là 93.156 triệu đồng, đã hỗ trợ lãi suất cho các trang trại vay vốn là 2.734,96 triệu đồng.
3.4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện "Quy định mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2017-2020" theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Triển khai thực hiện ngay sau khi UBND tỉnh ban hành và thường xuyên thực hiện.	Đang xây dựng dự thảo hướng dẫn triển khai thực hiện.
3.5	Phối hợp với Viện Chăn nuôi triển khai Dự án Ứng dụng công nghệ thu tinh nhân tạo trâu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Theo tiến độ thực hiện dự án.	Đến nay đã được Sở Tài chính thẩm định kinh phí, đơn vị thực hiện dự án đang triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án.
4	<b>Chi cục Thủy sản: 03 việc</b>		
4.1	Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phát triển cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ; mô hình nuôi cá tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP gắn với cung có tổ chức sản xuất và xây dựng thương hiệu, thành lập HTX sản xuất, kinh doanh cá đặc sản ( <i>theo Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i> ).	Thực hiện thường xuyên.	Kết quả giải ngân cho vay là 10.568 triệu đồng, trong đó nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện là 8.988 triệu đồng/95 hộ; mô hình nuôi cá trong ao, hồ theo tiêu chuẩn VietGAP là 1.580 triệu đồng/06 mô hình/8 hộ thực hiện.
4.2	Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa và chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm cá Chiên và đưa sản phẩm cá đặc sản (cá Chiên, cá Lăng...) tham gia chương trình bán lẻ giá cao; phối hợp với nhà hàng làm chương trình quảng bá sản phẩm cá đặc sản của tỉnh.	Tháng 7/2017.	Hợp tác xã sản xuất - kinh doanh cá đặc sản Thái Hòa đã hoàn thành và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm; giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản VietGAP đối với sản phẩm cá Chiên, cá Bỗng nuôi lồng của hợp tác xã. Hoàn thiện hồ sơ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
4.3	Tiếp tục duy trì nuôi thí điểm cá Đàm xanh, Anh vũ ngoài môi trường tự nhiên theo hướng hợp tác công tư.	Thực hiện thường xuyên.	Tiếp tục theo dõi tốc độ sinh trưởng của đàn cá Anh vũ đã chuyển giao cho 03 hộ nuôi cá lồng (01 hộ trên sông Lô, 02 hộ trên hồ Thủy điện Tuyên Quang). Hiện nay, cá sinh trưởng và phát triển tốt; hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng, trị bệnh cho cá nuôi trong lồng trên sông Lô và hồ thủy điện Tuyên Quang.
5	Trung tâm Thủy sản: 01 việc		
5.1	Tiếp tục thực hiện sản xuất giống cá đặc sản (Chiên, Lăng, Đàm Xanh, Anh Vũ) bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo; tăng cường sản xuất và cung ứng giống cá Chiên cho các hộ nuôi.	Thực hiện theo mùa vụ sinh sản.	Tiếp tục quản lý chăm sóc và nuôi vỗ đàn cá đặc sản bố mẹ; mở rộng quy mô sản xuất, bổ sung trang thiết bị phục vụ sản xuất giống bằng phương pháp sinh sản nhân tạo. Hiện đơn vị đã sản xuất được 940 con cá Chiên kích thước 15-18 cm/con.
6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 05 việc		
6.1	Tham mưu triển khai kế hoạch thực hiện năm cao điểm thanh, kiểm tra chuyên ngành về quản lý vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2017 theo Quyết định số 266/QĐ-BNN-TTr ngày 07/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Hoàn thành kế hoạch trong tháng 02/2017 để triển khai thực hiện.	Tham mưu trình UBND tỉnh Kế hoạch năm cao điểm hành động vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2017 trên địa bàn tỉnh. Đã kiểm tra 19/68 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp và lấy 03/24 mẫu vật tư nông nghiệp để phân tích.
6.2	Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.	Thực hiện thường xuyên	Tổ chức kiểm tra 60/137 cơ sở; qua kiểm tra đã phát hiện 02 cơ sở vi phạm về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong kinh doanh, đã xử phạt với số tiền 1.500.000 đồng. Lấy 07 mẫu thực phẩm phân tích chất lượng để đánh giá xác nhận sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo chuỗi, hiện đang chờ kết quả phân tích.
6.3	Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác quản lý vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Thực hiện theo thời vụ sản xuất.	Đã kiểm tra 19/68 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp, tại thời điểm kiểm tra không phát hiện vi phạm; lấy 03 mẫu vật tư nông nghiệp, để phân tích chất lượng, kết quả phân tích 03/03 mẫu giống lúa đảm bảo chất lượng.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
6.4	Đề án nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.	Tháng 8/2017.	Đang thu thập tài liệu, xây dựng dự thảo Đề án.
6.5	Triển khai xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và quảng bá giới thiệu sản phẩm.	Tháng 8/2017.	Chi cục đã thí điểm xác nhận cho 01 cơ sở có sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn. Phối hợp xây dựng 04 phóng sự quảng bá, giới thiệu sản phẩm an toàn theo chuỗi cung ứng được xác nhận trên địa bàn tỉnh (trong đó 03 phóng sự phát sóng trên Đài truyền hình Việt Nam và 01 phóng sự phát trên Đài Phát thanh và Truyền hình tinh).
7	<b>Chi cục Kiểm lâm: 07 việc</b>		
7.1	Triển khai thực hiện nhiệm vụ khắc phục tồn tại hạn chế trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng năm 2017 theo Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ Sở.	Hoàn thành kế hoạch trong tháng 02/2017 để triển khai thực hiện.	Chi cục Kiểm lâm đã xây dựng Kế hoạch khắc phục tồn tại, hạn chế trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng. Đã tổ chức Hội nghị quán triệt và tổ chức cho 100% công chức, người lao động trong lực lượng ký cam kết chấp hành đúng quy định của pháp luật và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tổ chức rà soát các Tổ công tác liên ngành, Trạm Kiểm lâm, Chốt bảo vệ rừng và bố trí lực lượng làm nhiệm vụ tại các Trạm Kiểm lâm, Chốt bảo vệ rừng. Chi cục Kiểm lâm đã tiến hành xử lý kỷ luật đối với 01 công chức Kiểm lâm và yêu cầu 02 công chức Kiểm lâm kiểm điểm rút kinh nghiệm trước tập thể đơn vị.
7.2	Quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Tháng 5/2017	Chi cục Kiểm lâm đã hoàn thành dự thảo Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý chất lượng cây giống lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh và lưu thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
7.3	Quy định về điều kiện nuôi các loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Tháng 5/2017	Ban hành văn bản đề nghị UBND các huyện, thành phố thống kê, tổng hợp, báo cáo công tác gây nuôi động vật hoang dã trên địa bàn; kiến nghị, đề xuất của cơ sở đối với các quy định về điều kiện nuôi các loài động vật hoang dã trên địa bàn quản lý (Văn bản số 461/SNN-CCKL ngày 13/3/2017).

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
7.4	Tham mưu xây dựng dự án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020.	Tháng 5/2017.	Ngày 08/02/2017, Sở đã có Văn bản số 185/SNN-CCKL xin ý kiến UBND tỉnh về việc lập dự án đầu tư trồng rừng sản xuất giai đoạn 2017-2020. Ngày 21/02/2017, UBND tỉnh đã có Văn bản số 403/UBND-NLN giao Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 185/SNN-CCKL báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.
7.5	Đẩy mạnh tuyên truyền về cây Keo giống chất lượng cao (Sản xuất bằng nuôi cấy mô) trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua hệ thống khuyến nông để nâng cao nhận biết, nhận thức trong nhân dân	Tháng 5/2017.	
7.6	Tham mưu đôn đốc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng và khai thác gỗ rừng trồng năm 2017.	Trồng rừng xong trước 30/8/2017; khai thác tháng 12/2017.	Đã tổ chức 06 cuộc kiểm tra, nắm tình hình triển khai kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2017 tại huyện Chiêm Hoá gồm 5 xã ( <i>Yên Lập, Xuân Quang, Phú Bình, Hùng Mỹ, Kiên Đài</i> ) và Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Chiêm Hoá.
7.7	Duy trì quản lý diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ FSC chưa khai thác; tiếp tục tổ chức cấp chứng chỉ FSC cho diện tích rừng của các hộ nông dân.	Tháng 10/2017.	Đã khảo sát lựa chọn các hộ gia đình, cá nhân có rừng trồng để thành lập nhóm hộ cho cấp chứng chỉ FSC; phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức họp tại các thôn 2, 4, 7 xã Tân Tiến để thống nhất các hộ tham gia quản lý rừng bền vững và xin cấp chứng chỉ rừng; phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức tập huấn cấp cơ sở nhận thức về quản lý rừng bền vững, hướng dẫn các hộ gia đình xử lý thực bì trồng rừng bằng phương pháp đốt có kiểm soát; giới thiệu và hướng dẫn các hộ gia đình nắm bắt quy định khu vực hành lang ven suối; hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng tại các thôn 2, 4, 7 xã Tân Tiến.
8	Trung tâm Điều tra quy hoạch-thiết kế NLN: 01 việc		
8.1	Tổ chức sản xuất dịch vụ có hiệu quả	Thực hiện thường xuyên.	Đã xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.
9	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang: 01 việc		

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
9.1	Tiết tục triển khai nhiệm vụ khoán bảo vệ rừng gắn với phát triển chăn nuôi và phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng theo quy định.	Thực hiện thường xuyên.	
10	<b>Ban quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình: 01</b>		
10.1	Đánh giá hiệu quả khoán bảo vệ rừng phòng hộ với đối tượng là cộng đồng thôn (bản), đề xuất nhân rộng trên địa bàn huyện.	Tháng 6/2017	Xây dựng kế hoạch đánh giá hiệu quả đối với việc khoán bảo vệ rừng phòng hộ đối với đối tượng nhận khoán là cộng đồng thôn (bản). Năm 2017, tiếp tục nhân rộng mô hình thêm 02 xã Lăng Can và Xuân Lập. Qua tổ chức thực hiện đã có 2.187 hộ/20 thôn tham gia, tổng diện tích nhận khoán là 6.953,61 ha.
11	<b>Chi cục Thủy lợi: 04 việc</b>		
11.1	Tham mưu thực hiện công tác thu, nộp, quản lý sử dụng Quỹ Phòng chống thiên tai 2017.	Hoàn thành việc tham mưu trong tháng 4/2017 để triển khai thực hiện.	Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng Hướng dẫn liên ngành về trình tự, hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán trong công tác quản lý, sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
11.2	Quy định về mức hỗ trợ, trình tự, thủ tục hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Tháng 6/2017.	Đang xây dựng dự thảo hướng dẫn liên ngành về quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh để xin ý kiến các ngành, đơn vị để báo cáo UBND tỉnh và triển khai thực hiện.
11.3	Triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương bằng cấu kiện kênh bê tông đúc sẵn theo Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh.	Theo kế hoạch được phê duyệt.	Thực hiện kế hoạch năm 2016, đến nay đã thi công hoàn thành 34,83km/48,43km đạt 71,0% kế hoạch; Kế hoạch năm 2017, hiện đang thực hiện các bước lựa chọn nhà thầu theo quy định.
11.4	Tham mưu ban hành Chỉ thị Phòng chống thiên tai năm 2017.	Hoàn thành ban hành Chỉ thị trong tháng 3/2017.	Hoàn thiện dự thảo, tham mưu trình UBND tỉnh ban hành tại Tờ trình số 463/TTr-SNN ngày 09/3/2017 đề nghị ban hành chỉ thị phòng chống thiên tai 2017 và kiện toàn ban chỉ huy PCTT.
12	<b>Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi: 02 việc</b>		

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
12.1	Hướng dẫn các Ban quản lý CTTL cơ sở đánh giá hiện trạng kênh mương; tổng hợp, tham mưu cho UBND huyện, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh.	Hoàn thành việc tham mưu văn bản trong tháng 3/2017 và triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra.	Chỉ đạo, hướng dẫn các Ban quản lý công trình thủy lợi cơ sở rà soát các công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương lựa chọn tuyến kênh, tham mưu cho Ban quản lý kiên cố hóa kênh mương của xã tổng hợp báo cáo UBND huyện xin cấp cầu kiện kiên cố hóa kênh mương.
12.2	Tham mưu, kiến nghị UBND huyện, UBND xã cung cấp kiện toàn các Ban quản lý CTTL cơ sở yếu, kém nhằm nâng cao năng lực quản lý, hoạt động hiệu quả các Ban quản lý CTTL cơ sở.	Hoàn thành việc tham mưu văn bản trong tháng 3/2017 và triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra.	Đã xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.
13	<b>Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: 01 việc</b>		
13.1	Tham mưu, đề xuất Quy định cấp bù, hỗ trợ giá nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.	Tháng 4/2017.	Đã xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.
14	<b>Chi cục Phát triển nông thôn: 06 việc</b>		
14.1	Tham mưu triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo hết năm 2017 có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Theo kế hoạch được phê duyệt.	Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch nhu cầu nguồn vốn thực hiện xây dựng nông thôn mới của 07 xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 trình UBND tỉnh. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện Chương trình năm 2017, trong đó tập trung hướng dẫn các xã xây dựng phương án sản xuất có hiệu quả để phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
14.2	Tiếp tục chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh.	Thực hiện thường xuyên.	Đến nay, Ngân hàng đã giải ngân cho các hộ gia đình, các trang trại vay vốn với số tiền 226.032,5 triệu đồng. Tổng kinh phí hỗ trợ đã giải ngân là 5.487,74 triệu đồng, trong đó: Hỗ trợ lãi suất thực hiện Nghị quyết 12 là 2.752,78 triệu đồng và Nghị quyết 10 là 1.737,96 triệu đồng; Hỗ trợ sản xuất theo VietGAP: 897,0 triệu đồng/09 trang trại (huyện Hàm Yên); hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu sản phẩm: 100,0 triệu đồng/01 trang trại (huyện Sơn Dương).
14.3	Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Quyết định 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND tỉnh).	Thực hiện thường xuyên.	Hướng dẫn Công ty cổ phần giống vật tư nông lâm nghiệp Tuyên Quang xây dựng dự án cánh đồng lớn sản xuất lúa giống và HTX Chè Vĩnh Tân lập hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn sản xuất chè.
14.4	Tham mưu triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).	Thực hiện thường xuyên	Tổng hợp kế hoạch kinh phí hỗ trợ hợp tác xã năm 2017 gửi Sở Tài chính thẩm định. Hướng dẫn HTX Chè Tân Thái 168 các lập hồ sơ giới thiệu quảng bá chè tại Lào.
14.5	Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện kế hoạch năm 2016: Đến nay, đã bê tông hóa được 67,48/68,61km đường giao thông nội đồng, đạt 98,4% KH; Kiên cố hóa kênh mương bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn được 34,833 km/48,43 km, đạt 72%KH; cung ứng cầu kiện bê tông xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên cho 4 xã, tổng số 16 nhà/122 nhà đạt 13,1%.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
14.6	Kế hoạch thực hiện thí điểm chương trình mỗi xã một sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới.	Hoàn thành xây dựng kế hoạch tháng 6/2017.	Đã ban hành văn bản đề nghị các huyện, thành phố rà soát, đánh giá thực trạng sản xuất các sản phẩm hàng hóa nông sản trên địa bàn; lựa chọn sản phẩm có tiềm năng, lợi thế, có khả năng cạnh tranh cao khi đưa ra thị trường, đề xuất sản phẩm thực hiện thí điểm Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới”.
15	Phòng Kế hoạch-Tài chính: 02 việc		
15.1	Xây dựng mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí	Tháng 4/2017	Đã tham mưu cho Sở ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện; hiện nay đang xem xét kết quả đề xuất của các đơn vị để tổng hợp báo cáo đề xuất với UBND tỉnh.
15.2	Kiểm tra thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với sản xuất hàng hóa.	Tháng 10/2017	Đã tham mưu văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và đề xuất giải pháp đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành và sản xuất nông nghiệp hàng hóa.
16	Phòng Tổ chức cán bộ: 01 việc		
16.1	Đôn đốc, theo dõi các đơn vị thực hiện rút ngắn quy trình xử lý, giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở cho tổ chức, cá nhân.	Thực hiện thường xuyên.	Trong quý I/2017, đã tiếp nhận và chuyển cho các đơn vị giải quyết: 398 hồ sơ, trong đó số hồ sơ đã giải quyết: 388 hồ sơ, số hồ sơ đang trong thời gian giải quyết: 10 hồ sơ, không có hồ sơ giải quyết quá hạn.
17	Thanh tra Sở: 02 việc		
17.1	Kiểm tra, giám sát việc sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp.	Tháng 9/2017	Đã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện.
17.2	Thanh tra, kiểm tra kết quả thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ, đặc dụng giai đoạn 2011-2015.	Tháng 11/2017	Đã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện.

STT	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành	Tiến độ thực hiện đến nay
18	Văn phòng Sở: 01 việc		
18.1	Theo dõi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2017 của Sở.	Tháng 5/2017.	Đã tham mưu văn bản chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện. Các đơn vị đã hoàn thiện dự thảo 02/03 văn bản, đang xin ý kiến tham gia của các ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và các đối tượng chịu sự tác động.
19	Phòng quản lý xây dựng công trình: 01 việc		
19.1	Tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả đấu thầu, kiểm tra trình tự, thủ tục đầu tư, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc tiến độ thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương bằng cầu kiện kênh bê tông đúc sẵn theo Nghị Quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh.	Thực hiện thường xuyên.	Tham mưu triển khai, đôn đốc thực hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương bằng cầu kiện kênh bê tông đúc sẵn năm 2016: Đã hoàn thành việc cung ứng cầu kiện kênh đúc sẵn cho các xã tương ứng với chiều dài 48,466km/48,43km, đã hoàn thành lắp đặt được 34,833km/48,43km.